

Số: 01/2022 /DTT-CV
 V/v: Giải trình chênh lệch số
 liệu BCTC 06 tháng đầu năm 2022

TP HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Khoản mục	BCTC 06 tháng đầu năm 2022 (trước kiểm toán)		BCTC 06 tháng đầu năm 2022 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	62.589.783.369	100	60.714.779.813	(1.875.003.556)	
Tiền	111	23.329.805.724	111	23.329.576.022	(229.702)	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.800.267.893)	137	(2.425.478.752)	(374.789.141)	(2)
Hàng tồn kho	141	36.745.351.514	141	36.755.461.514	10.110.000	(3)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	947.049.038	151	226.843.838	(720.205.200)	(4)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	152	1.237.493.004	1.237.493.004	(5)
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	1.567.577.093	153	402.898.439	(1.164.678.654)	(6)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	74.480.061.031	200	74.480.061.031	0	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	57.399.886.497	221	57.338.377.844	(61.508.653)	(7)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17.080.174.534	227	17.141.683.187	61.508.653	(8)
NỢ PHẢI TRẢ	300	9.228.101.973	300	8.665.733.011	(562.368.962)	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.280.780.056	311	7.290.890.056	10.110.000	(9)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.947.321.917	313	1.374.842.955	(572.478.962)	(10)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.691.016.675	400	4.990.664.226	299.647.551	

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.691.016.675	421	4.990.664.226	299.647.551	(11)
-----------------------------------	-----	---------------	-----	---------------	-------------	------

Chi tiết chênh lệch:

- (1) Mã số 111 giảm là do Kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí quản lý do hạch toán chi phí hai lần, số tiền điều chỉnh giảm 229.702 đồng.
- (2) Mã số 137 giảm là do Công ty chưa ghi nhận khoản hoàn nhập dự phòng của khách hàng TKR là 374.789.141 đồng
- (3) Mã số 141 tăng do hệ thống lỗi chưa cập nhật giá trị nhập kho hàng mua với số tiền 10.110.000 đồng.
- (4) Mã số 151 giảm do kiểm toán điều chỉnh cách hạch toán phân bổ trích trước tiền thuê đất trả hằng năm ở tài khoản 242 khi chưa thanh toán tiền thuê đất với số tiền 720.205.200 đồng.
- (5) Mã số 152 tăng do kiểm toán điều chỉnh cách hạch toán từ tài khoản 3331 sang tài khoản 1331 với số tiền 1.237.493.004 đồng
- (6) Mã số 153 giảm do kiểm toán điều chỉnh cách hạch toán từ tài khoản 1331 sang tài khoản 3331 tương ứng với số thuế 3331 phải nộp với số tiền 1.164.678.654 đồng
- (7) Mã số 221 giảm do kiểm toán điều chỉnh hao mòn từ tài sản vô hình của máy móc bị trích khấu hao nhầm sang tài sản hữu hình với số tiền 61.508.653 đồng
- (8) Mã số 227 tăng do kiểm toán điều chỉnh hao mòn từ tài sản vô hình của máy móc bị trích khấu hao nhầm sang tài sản hữu hình với số tiền 61.508.653 đồng
- (9) Mã số 311 tăng do nguyên nhân ở mã số 141 (3) số tiền 10.110.000 đồng.
- (10) Mã số 313 giảm do ảnh hưởng các khoản điều chỉnh ở trên với số tiền 572.478.962 đồng
- (11) Mã số 421 tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	BCTC 06 tháng đầu năm 2022 (trước kiểm toán)		BCTC 06 tháng đầu năm 2022 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.865.888.779	26	2.491.329.340	(374.559.439)	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.937.353.136	50	6.311.912.575	374.559.439	(2)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.246.336.461	51	1.321.248.349	74.911.888	(3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.691.016.675	60	4.990.664.226	299.647.551	(4)

Chi tiết chênh lệch:

- (1) Mã số 26 giảm do Kiểm toán điều chỉnh lại khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi khi công ty chưa hoàn nhập khi khách hàng đã thanh toán với số tiền 374.559.439 đồng .
- (2), (3), (4) Mã số 50, 51, 60 giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã số	BCTC 6 tháng đầu năm 2022 (trước kiểm toán)	BCTC 6 tháng đầu năm 2022 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	98.478.115.414	91.812.736.525	(6.665.378.889)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(76.244.869.144)	(70.521.128.384)	(5.723.740.760)
Tiền chi trả lãi vay	04	(551.812.054)	(532.708.466)	(19.103.588)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	228.594.081	844.920.269	616.326.188
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.267.738.019)	(5.584.290.916)	(683.447.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.642.290.278	16.019.529.028	377.238.750
Tiền thu-lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	599.404.782	7.666.264	(591.738.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	599.404.782	7.666.264	(591.738.518)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.712.789.836	4.446.653.704	266.136.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	265.906.430	265.906.430

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chi tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu (HCNS, KTTC)

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ CÔNG NGHIỆP